

Số: /NQ-HĐND

Bình Dương, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc sử dụng số thường vượt dự toán thu năm 2021 và bổ sung, điều chỉnh Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHOÁ X - KỲ HỌP THỨ BẢY (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 521/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021; phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi và kinh phí còn lại của ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Xét Tờ trình số 5280/TTr-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sử dụng số thường vượt thu dự toán năm 2021 và bổ sung, điều chỉnh dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 90/BC-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn sử dụng số thường vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương năm 2021:

1. Bổ sung nguồn cân đối ngân sách địa phương dự toán năm 2022: 537.147.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi bảy tỷ, một trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

2. Thường vượt dự toán thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố với tổng kinh phí là 161.853.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi một tỷ, tám trăm năm mươi ba triệu đồng*), cụ thể như sau:

- Thành phố Thủ Dầu Một: 39.857.000.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu đồng*);
- Thành phố Dĩ An: 59.361.000.000 đồng (*Năm mươi chín tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu đồng*);
- Thị xã Tân Uyên: 10.125.000.000 đồng (*Mười tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu đồng*);
- Thị xã Bến Cát: 13.516.000.000 đồng (*Mười ba tỷ, năm trăm mười sáu triệu đồng*);
- Huyện Phú Giáo: 6.801.000.000 đồng (*Sáu tỷ, tám trăm lẻ một triệu đồng*);
- Huyện Bàu Bàng: 32.193.000.000 đồng (*Ba mươi hai tỷ, một trăm chín mươi ba triệu đồng*).

Điều 2. Bổ sung, điều chỉnh Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh điều chỉnh từ 60.000.000.000.000 đồng (*Sáu mươi ngàn tỷ đồng*) thành 61.240.000.000.000 đồng¹ (*Sáu mươi một ngàn hai trăm bốn mươi tỷ đồng*); trong đó: thu nội địa 43.440.000.000.000 đồng² (*Bốn mươi ba ngàn bốn trăm bốn mươi tỷ đồng*), thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu 17.800.000.000.000 đồng (*Mười bảy ngàn tám trăm tỷ đồng*).

(Phụ lục I kèm theo)

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

a) Tổng thu ngân sách địa phương điều chỉnh từ 20.682.397.000.000 đồng (*Hai mươi ngàn sáu trăm tám mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi bảy triệu đồng*) thành 24.397.965.000.000 đồng³ (*Hai mươi bốn ngàn ba trăm chín mươi bảy tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng*), bao gồm:

- Thu cân đối ngân sách địa phương: 22.460.730.000.000 đồng⁴ (*Hai mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng*), trong đó:

¹ Tăng 1.240.000.000.000 đồng (một ngàn hai trăm bốn mươi tỷ đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

² Tăng 1.240.000.000.000 đồng (một ngàn hai trăm bốn mươi tỷ đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

³ Tăng 3.715.568.000.000 đồng (ba ngàn bảy trăm mười lăm tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

⁴ Tăng 2.093.620.000.000 đồng (hai ngàn không trăm chín mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 21.405.993.000.000 đồng⁵ (Hai mươi một ngàn bốn trăm lẻ năm tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu đồng);

+ Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương (để chi cân đối ngân sách địa phương): 537.147.000.000 đồng⁶ (Năm trăm ba mươi bảy tỷ, một trăm bốn mươi bảy triệu đồng);

+ Thu kết dư: 387.590.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy tỷ, năm trăm chín mươi triệu đồng);

+ Nguồn vốn đầu tư công chưa sử dụng hết năm 2021 chuyển sang: 130.000.000.000 đồng⁷ (Một trăm ba mươi tỷ đồng);

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương (để chi các chương trình mục tiêu): 1.593.340.000.000 đồng⁸ (Một ngàn năm trăm chín mươi ba tỷ, ba trăm bốn mươi triệu đồng);

- Nguồn cải cách tiền lương còn dư để chi phòng, chống dịch: 343.895.000.000 đồng⁹ (Ba trăm bốn mươi ba tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu đồng).

b) Tổng chi ngân sách địa phương điều chỉnh từ 20.682.397.000.000 đồng (Hai mươi ngàn sáu trăm tám mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi bảy triệu đồng) thành 22.399.351.000.000 đồng¹⁰ (Hai mươi hai ngàn ba trăm chín mươi chín tỷ, ba trăm năm mươi một triệu đồng), bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 20.462.116.000.000 đồng¹¹ (Hai mươi ngàn bốn trăm sáu mươi hai tỷ, một trăm mười sáu triệu đồng), trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 8.815.552.000.000 đồng¹² (Tám ngàn tám trăm mười lăm tỷ, năm trăm năm mươi hai triệu đồng);

+ Chi thường xuyên: 10.890.527.000.000 đồng¹³ (Mười ngàn tám trăm chín mươi tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu đồng);

+ Chi trả nợ lãi vay: 51.513.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ, năm trăm mười ba triệu đồng);

⁵ Tăng 1.426.473.000.000 đồng (một ngàn bốn trăm hai mươi sáu tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

⁶ Tăng 537.147.000.000 đồng (năm trăm ba mươi bảy tỷ, một trăm bốn mươi bảy triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

⁷ Tăng 130.000.000.000 đồng (một trăm ba mươi tỷ đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

⁸ Tăng 1.278.053.000.000 đồng (một ngàn hai trăm bảy mươi tám tỷ, không trăm năm mươi ba triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

⁹ Tăng 343.895.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi ba tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

¹⁰ Tăng 1.716.954.000.000 đồng (một ngàn bảy trăm mười sáu tỷ, chín trăm năm mươi bốn triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND. Chưa bao gồm chi từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ là 6.964.000.000 đồng (sáu tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu đồng).

¹¹ Tăng 95.006.000.000 đồng (chín mươi lăm tỷ, không trăm lẻ sáu triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

¹² Tăng 130.000.000.000 đồng (một trăm ba mươi tỷ đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND, trong 8.815.552.000.000 đồng đã bao gồm chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương là 86.501.000.000 đồng (tám mươi sáu tỷ, năm trăm lẻ một triệu đồng)

¹³ Giảm 301.473.000.000 đồng (ba trăm lẻ một tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

- + Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*);
- + Dự phòng ngân sách: 404.012.000.000 đồng¹⁴ (*Bốn trăm lẻ bốn tỷ, không trăm mười hai triệu đồng*);
- + Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 295.512.000.000 đồng¹⁵ (*Hai trăm chín mươi lăm tỷ, năm trăm mười hai triệu đồng*).
- Chi các khoản chi có mục tiêu: 1.937.235.000.000 đồng¹⁶ (*Một ngàn chín trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu đồng*).

(Phụ lục II, III kèm theo)

3. Chi từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ: 6.964.000.000 đồng (*sáu tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu đồng*).

(Phụ lục IV kèm theo)

4. Điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2022 (*Phụ lục V kèm theo*);
- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2022 (*Phụ lục VI kèm theo*);
- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2022 (*Phụ lục VII kèm theo*);
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2022 (*Phụ lục VIII kèm theo*);
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022 (*Phụ lục IX kèm theo*);
- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022 (*Phụ lục X kèm theo*);
- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022 (*Phụ lục XI kèm theo*);
- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2022 (*Phụ lục XII kèm theo*);
- Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2022 (*Phụ lục XIII kèm theo*);
- Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2022 (*Phụ lục XIV kèm theo*);

¹⁴ Giảm 29.033.000.000 đồng (hai mươi chín tỷ, không trăm ba mươi ba triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

¹⁵ Tăng 295.512.000.000 đồng (hai trăm chín mươi lăm tỷ, năm trăm mười hai triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

¹⁶ Tăng 1.621.948.000.000 đồng (một ngàn sáu trăm hai mươi một tỷ, chín trăm bốn mươi tám triệu đồng) so với Nghị quyết số 45/NQ-HĐND.

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2022 (*Phụ lục XV kèm theo*).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ bảy (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, Tuấn.

CHỦ TỌA

Nguyễn Trường Nhật Phụng

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN	61,200,000	20,484,840	61,240,000	21,405,993	100%	104%
I	Thu nội địa	42,700,000	20,484,840	43,440,000	21,405,993	102%	104%
1	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữa vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	892,000	329,440	900,000	332,960	101%	101%
	- Thuế giá trị gia tăng	581,106	209,198	620,000	223,200	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	292,143	105,171	258,000	92,880	88%	88%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,751	2,070	8,000	2,880	139%	139%
	- Thuế tài nguyên	13,000	13,000	14,000	14,000	108%	108%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữa vai trò chủ đạo địa phương quản lý	2,550,000	975,600	2,000,000	766,080	78%	79%
	- Thuế giá trị gia tăng	782,524	281,709	950,000	342,000	121%	121%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,511,765	544,235	787,000	283,320	52%	52%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	165,711	59,656	191,000	68,760	115%	115%
	- Thuế tài nguyên	90,000	90,000	72,000	72,000	80%	80%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13,900,000	4,809,360	12,214,000	4,111,240	88%	85%
	- Thuế giá trị gia tăng	3,066,129	1,103,806	3,224,000	1,160,640	105%	105%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,370,000	3,373,200	6,983,000	2,513,880	75%	75%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,460,871	329,354	2,003,000	432,720	137%	131%
	- Thuế tài nguyên	3,000	3,000	4,000	4,000	133%	133%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8,620,000	3,138,400	10,235,000	3,748,240	119%	119%
	- Thuế giá trị gia tăng	4,169,997	1,501,199	5,550,000	1,998,000	133%	133%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,091,539	1,472,954	4,050,000	1,458,000	99%	99%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	303,464	109,247	535,000	192,240	176%	176%
	- Thuế tài nguyên	55,000	55,000	100,000	100,000	182%	182%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,800,000	2,088,000	6,100,000	2,196,000	105%	105%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1,650,000	221,040	1,645,000	285,473	100%	129%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	614,000	221,040	6,500	2,340	1%	1%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1,036,000	0	0	0	0%	

7	Lệ phí trước bạ	1,100,000	1,100,000	1,373,000	1,373,000	125%	125%
8	Thu phí, lệ phí	320,000	250,000	442,000	357,000	138%	143%
	- Phí và lệ phí trung ương	70,000	0	85,000	0	121%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	228,994	228,994	13,710	13,710	6%	6%
	- Phí và lệ phí huyện	21,006	21,006	343,290	343,290	1634%	1634%
	- Phí và lệ phí xã	0	0	0	0		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50,000	50,000	90,000	90,000	180%	180%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2,200,000	2,200,000	700,000	700,000	32%	32%
12	Thu tiền sử dụng đất	2,500,000	2,500,000	4,318,000	4,318,000	173%	173%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	1,007	1,007		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1,390,000	1,390,000	1,650,000	1,650,000	119%	119%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	75,000	75,000	130,000	130,000	173%	173%
16	Thu khác ngân sách	850,000	555,000	750,486	455,486	88%	82%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3,000	3,000	4,000	4,000	133%	133%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	800,000	800,000	887,507	887,507	111%	111%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	0	0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18,500,000	0	17,800,000	0	96%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	15,755,580	0	15,383,000	0	98%	
2	Thuế xuất khẩu	85,904	0	83,000	0	97%	
3	Thuế nhập khẩu	2,277,199	0	2,170,000	0	95%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	247,765	0	139,000	0	56%	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	29,797	0	23,900	0	80%	
6	Thu khác	103,755	0	1,100	0	1%	
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		

Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	27,707,102	48,346,110	24,397,965	-23,948,145	50%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	20,248,880	20,484,840	21,405,993	921,153	104%
1	Thu NSDP hưởng 100%	8,960,000	9,084,000	10,156,000	1,072,000	112%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11,288,880	11,400,840	11,249,993	-150,847	99%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	568,474	1,401,057	2,130,487	729,430	152%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	568,474	1,401,057	2,130,487	729,430	152%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu	568,474	1,401,057	1,593,340	192,283	114%
2.2	Chi cân đối NSDP	0	0	537,147	537,147	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	1,017,000	0	-1,017,000	0%
IV	Thu kết dư	2,980,748	3,875,973	387,590	-3,488,383	10%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3,909,000	21,435,903	473,895	-20,962,008	2%
1	Nguồn tiết kiệm chi	0	0	130,000	130,000	
2	Nguồn cải cách tiền lương để chi phòng, chống dịch	0	0	343,895	343,895	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	131,337	0	-131,337	0%
B	TỔNG CHI NSDP (1)	27,707,102	34,037,813	22,399,351	-5,307,751	81%
I	Tổng chi cân đối NSDP	27,138,628	33,311,419	20,462,116	-6,676,512	75%
1	Chi đầu tư phát triển (2)	11,930,000	11,930,000	8,815,552	-3,114,448	74%
2	Chi thường xuyên (3)	13,396,000	20,202,873	10,890,527	-2,505,473	81%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	74,900	63,318	51,513	-23,387	69%

4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5,000	5,000	5,000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	622,500	0	404,012	-218,488	65%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,110,228	1,110,228	295,512	-814,716	27%
II	Chi các chương trình mục tiêu	568,474	595,057	1,937,235	1,368,761	341%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	568,474	595,057	1,937,235	1,368,761	341%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	131,337	0	0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	14,308,297	1,998,614	1,998,614	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	77,000	77,000	86,501	9,501	112%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	77,000	77,000	86,501	9,501	112%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	204,500	97,741	6,964	-197,536	3%
I	Vay để bù đắp bội chi	204,500	97,741	6,964	-197,536	3%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Tổng chi NSDP chưa bao gồm chi từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

(2) Chi đầu tư phát triển bao gồm chi trả nợ gốc của NSDP.

(3) Chi thường xuyên bao gồm chi phòng, chống dịch Covid-19.

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (1)	27,707,102	22,399,351	-5,307,751	81%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27,138,628	20,462,116	-6,676,512	75%
I	Chi đầu tư phát triển	11,930,000	8,815,552	-3,114,448	74%
1	Chi đầu tư cho các dự án	11,833,000	8,709,051	-3,123,949	74%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,297,110	1,344,368	47,258	104%
	- Chi khoa học và công nghệ	2,120	3,800	1,680	179%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,500,000	2,500,000	0	100%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1,695,000	1,550,000	-145,000	91%
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	20,000	20,000	0	100%
3	Chi trả nợ gốc	77,000	86,501	9,501	112%
II	Chi thường xuyên (2)	13,396,000	10,890,527	-2,505,473	81%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,467,002	3,385,678	-1,081,324	76%
2	Chi khoa học và công nghệ	33,174	37,746	4,572	114%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	74,900	51,513	-23,387	69%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5,000	5,000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	622,500	404,012	-218,488	65%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,110,228	295,512	-814,716	27%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	568,474	1,937,235	1,368,761	341%

I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	568,474	1,937,235	1,368,761	341%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0		

Ghi chú:

- (1) Tổng chi NSDP chưa bao gồm chi từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.
(2) Dự toán chi thường xuyên năm 2021 bao gồm chi phòng, chống dịch Covid-19.

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY-TRẢ NỢ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	48,346,110	24,397,965	-23,948,145
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	34,037,813	22,399,351	-11,638,462
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	14,308,297	1,998,614	-12,309,683
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	6,145,452	6,421,798	276,346
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1,466,657	1,487,398	20,741
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>24%</i>	<i>23%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1,466,657	1,487,398	20,741
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	77,000	86,501	9,501
1	Theo nguồn vốn vay	77,000	86,501	9,501
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	77,000	86,501	9,501
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	77,000	86,501	9,501
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	0	0
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	77,000	86,501	9,501
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	97,741	6,964	-90,777
1	Theo mục đích vay	97,741	6,964	-90,777
	- Vay để bù đắp bội chi	97,741	6,964	-90,777
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	97,741	6,964	-90,777
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	97,741	6,964	-90,777

	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1,487,398	1,407,861	-79,537
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	24%	22%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1,487,398	1,407,861	-79,537
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	63,318	51,513	-11,805

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	21,933,538	37,369,269	17,977,261	-19,392,008	48%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14,825,329	15,236,235	14,985,289	-250,946	98%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	568,474	1,401,057	2,130,487	729,430	152%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	568,474	1,401,057	2,130,487	729,430	152%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	1,017,000	0	-1,017,000	0%
4	Thu kết dư	2,630,735	2,630,735	387,590	-2,243,145	15%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3,909,000	16,952,905	473,895	-16,479,010	3%
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	131,337	0	-131,337	0%
II	Chi ngân sách (1)	21,933,538	25,303,451	16,059,261	-9,244,190	63%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (2)	16,590,791	15,782,758	10,378,316	-5,404,442	66%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4,774,273	8,794,299	5,243,043	-3,551,256	60%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4,397,320	4,397,320	3,743,710	-653,610	85%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	376,953	4,396,979	1,499,333	-2,897,646	34%
3	Chi các chương trình mục tiêu	568,474	595,057	437,902	-157,155	74%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	131,337	0	-131,337	0%
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	12,065,818	1,918,000	-10,147,818	16%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	10,547,837	19,771,140	11,663,747	-8,107,393	59%

1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5,423,551	5,248,605	6,420,704	1,172,099	122%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,774,273	8,794,299	5,243,043	-3,551,256	60%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4,397,320	4,397,320	3,743,710	-653,610	85%
-	Thu bổ sung có mục tiêu (3)	376,953	4,396,979	1,499,333	-2,897,646	34%
3	Thu kết dư	350,013	1,245,238	0	-1,245,238	0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	4,482,998	0	-4,482,998	0%
II	Chi ngân sách	10,547,837	17,528,661	11,583,133	-5,945,528	66%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	10,547,837	17,528,661	11,583,133	-5,945,528	66%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Tổng chi NSDP chưa bao gồm chi từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

(2) Dự toán, ước thực hiện năm 2021 bao gồm chi phòng, chống dịch Covid-19.

(3) Dự toán năm 2022 bao gồm:

- Kinh phí phòng, chống dịch là 343.895 triệu đồng (trong đó: thành phố Dĩ An 46.528 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 220.367 triệu đồng, thị xã Bến Cát 77.000 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông là 7.083 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 1.446 triệu đồng, thành phố Thuận An 1.059 triệu đồng, thành phố Dĩ An 992 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 1.179 triệu đồng, thị xã Bến Cát 637 triệu đồng, huyện Phú Giáo 465 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 470 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 204 triệu đồng, huyện Bắc Tân Uyên 631 triệu đồng);

- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ là 20.502 triệu đồng (trong đó: thành phố Dĩ An 2.417 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 11.045 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 7.040 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg là 966.000 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 111.248 triệu đồng, thành phố Thuận An 216.931 triệu đồng, thành phố Dĩ An 152.872 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 225.767 triệu đồng, thị xã Bến Cát 189.594 triệu đồng, huyện Phú Giáo 879 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 3.324 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 40.000 triệu đồng, huyện Bắc Tân Uyên 25.385 triệu đồng);

- Thuởng vượt thu từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung là 161.853 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 39.857 triệu đồng, thành phố Dĩ An 59.361 triệu đồng,

thị xã Tân Uyên 10.125 triệu đồng, thị xã Bến Cát 13.516 triệu đồng, huyện Phú Giáo 6.801 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 32.193 triệu đồng).

(4) Ước thực hiện năm 2021 bao gồm chi phòng, chống dịch Covid-19.

Phụ lục VII**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (1)	22,399,351	10,816,218	11,583,133
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20,462,116	10,378,316	10,083,800
I	Chi đầu tư phát triển	8,815,552	7,165,552	1,650,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,709,051	7,059,051	1,650,000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,344,368	1,344,368	0
	- Chi khoa học và công nghệ	3,800	3,800	0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,500,000	2,500,000	0
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1,550,000	1,550,000	0
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	20,000	20,000	0
3	Chi trả nợ gốc	86,501	86,501	0
II	Chi thường xuyên	10,890,527	2,661,190	8,229,337
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,385,678	682,374	2,703,304
2	Chi khoa học và công nghệ	37,746	32,531	5,215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	51,513	51,513	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5,000	5,000	0
V	Dự phòng ngân sách	404,012	199,549	204,463
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	295,512	295,512	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1,937,235	437,902	1,499,333
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0

II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (2)	1,937,235	437,902	1,499,333
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0

Ghi chú:

(1) Tổng chi NSDP chưa bao gồm chi từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

(2) Dự toán ngân sách huyện bao gồm:

- Kinh phí phòng, chống dịch là 343.895 triệu đồng (trong đó: thành phố Dĩ An 46.528 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 220.367 triệu đồng, thị xã Bến Cát 77.000 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông là 7.083 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 1.446 triệu đồng, thành phố Thuận An 1.059 triệu đồng, thành phố Dĩ An 992 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 1.179 triệu đồng, thị xã Bến Cát 637 triệu đồng, huyện Phú Giáo 465 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 470 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 204 triệu đồng, huyện Bắc Tân Uyên 631 triệu đồng);

- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ là 20.502 triệu đồng (trong đó: thành phố Dĩ An 2.417 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 11.045 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 7.040 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg là 966.000 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 111.248 triệu đồng, thành phố Thuận An 216.931 triệu đồng, thành phố Dĩ An 152.872 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 225.767 triệu đồng, thị xã Bến Cát 189.594 triệu đồng, huyện Phú Giáo 879 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 3.324 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 40.000 triệu đồng, huyện Bắc Tân Uyên 25.385 triệu đồng);

- Thuởng vượt thu từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung là 161.853 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 39.857 triệu đồng, thành phố Dĩ An 59.361 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 10.125 triệu đồng, thị xã Bến Cát 13.516 triệu đồng, huyện Phú Giáo 6.801 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 32.193 triệu đồng).

Phụ lục VIII**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	l
	TỔNG CHI NSDP (1)	14,559,928
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3,743,710
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10,378,316
I	Chi đầu tư phát triển	7,165,552
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,059,051
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,344,368
	- Chi khoa học và công nghệ	3,800
	- Chi quốc phòng	61,300
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	79,510
	- Chi y tế, dân số và gia đình	372,283
	- Chi văn hóa thông tin	100,698
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8,130
	- Chi thể dục thể thao	121,500
	- Chi bảo vệ môi trường	235,814
	- Chi các hoạt động kinh tế	4,482,351
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	204,597
	- Chi đảm bảo xã hội	43,000
	- Chi đầu tư phát triển khác	1,700
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	20,000
3	Chi trả nợ gốc	86,501
II	Chi thường xuyên	2,661,190
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	682,374
	- Chi khoa học và công nghệ	32,531
	- Chi quốc phòng	93,400
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	71,320
	- Chi y tế, dân số và gia đình	191,484
	- Chi văn hóa thông tin	82,533
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	36,532

	- Chi thể dục thể thao	152,147
	- Chi bảo vệ môi trường	161,443
	- Chi các hoạt động kinh tế	409,838
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	539,301
	- Chi đảm bảo xã hội	174,918
	- Chi thường xuyên khác	33,369
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	51,513
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5,000
V	Dự phòng ngân sách	199,549
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	295,512
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	437,902
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	437,902
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

Ghi chú:

(1) Tổng chi NSDP chưa bao gồm chi từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

10	Trường Cao đẳng Y tế	150		150									
11	Trường CĐ nghề Việt Nam - Hàn Quốc	23,711	2,260	21,451									
12	Ban An toàn Giao thông	9,812		6,212				3,600					
13	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	690		690									
14	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	13,978		13,978									
15	Quỹ Phát triển KHCN	14,826		14,826									
16	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương	672		672									
17	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	299,663	299,137	526									
18	BQL DA ngành nông nghiệp	929,525	925,143	4,382									
19	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	81,994		81,994									
20	Sở Tư Pháp	21,380	200	21,180									
21	Sở Khoa học và Công nghệ	24,570	3,800	20,770									
22	Sở Công thương	33,121		33,121									
23	Sở Xây dựng	17,658	400	17,258									
24	Sở Giao thông - Vận tải	210,023		158,469				51,554					
25	Quỹ Bảo trì đường bộ	357		357									
26	Sở Giáo dục - Đào tạo	511,156		511,156									
27	Bảo hiểm Y tế HS, SV	18,000		18,000									
28	Sở Y tế	187,559		187,559									
29	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	2,161		2,161									
30	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	284,853	46,000	238,653				200					

Phụ lục X

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	7,515,552	1,344,368	3,800	61,300	79,510	372,283	100,698	8,130	121,500	235,814	4,832,351	3,035,968	801,635	994,748	204,597	43,000	108,201
A	Chi cân đối NSDP	7,165,552	1,344,368	3,800	61,300	79,510	372,283	100,698	8,130	121,500	235,814	4,482,351	2,685,968	801,635	994,748	204,597	43,000	108,201
I	Chi đầu tư cho các dự án	7,059,051	1,344,368	3,800	61,300	79,510	372,283	100,698	8,130	121,500	235,814	4,482,351	2,685,968	801,635	994,748	204,597	43,000	1,700
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	299,137	100				192,155	25,030				49,705	6,000		43,705	31,147		1,000
2	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	657,110										657,110	657,110					
3	Trung tâm Đầu tư – Khai thác thủy lợi và NSNT	73,710										73,710		73,710				
4	UBND Thị xã Bến Cát	310,000	141,000									169,000	137,600	25,400	6,000			
5	UBND huyện Bàu Bàng	346,000	145,700				8,300					136,000	136,000			56,000		
6	UBND huyện Dầu Tiếng	465,073	196,960		600		55,000	30,000				182,513	153,953	28,560				
7	Sở Nội vụ	1,550										200			200	1,350		

8	Ban QL rừng phòng hộ Núi cật DT	5,200									5,200	5,200					
9	Trường CD Việt Nam - Hàn Quốc	2,260	2,260														
10	Trường CDN Việt Nam - Singapore	3,000	3,000														
11	Sở Xây dựng	400									400			400			
12	BVĐK tỉnh	12,600				12,600											
13	Đài PTTH BD	8,130						8,130									
14	Báo Bình Dương	300					300										
15	Sở LĐ - TBXH	46,000	3,000														43,000
16	Sở TN&MT	1,500									1,000			1,000	500		
17	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	9,400				9,400											
18	UBND huyện Phú Giáo	131,125	68,110			25,000					38,015	35,650		2,365			
19	UBND thành phố Thuận An	957,204	192,002								765,202	712,202		53,000			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	1,600									600			600	1,000		
21	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	162,663					41,163	121,500									
22	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	1,750					1,050										700
23	Sở Khoa học công nghệ	3,800		3,800													
24	UBND thành phố Dĩ An	331,845	136,735				2,000		23,005	170,105	170,105						
25	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	54,300			54,300												
26	Công an tỉnh Bình Dương	79,510				79,510											
27	UBND TP Thủ Dầu Một	1,242,039	210,501			47,000					984,538	361,038	623,500				

28	UBND TX Tân Uyên	342,247	134,000				1,737					206,510	206,510				
29	UBND huyện Bắc Tân Uyên	362,546	111,000		6,400		12,791	1,155				116,600	104,600		12,000	114,600	
30	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	212,809									212,809						
31	VP UBND tỉnh	400										400			400		
32	VP Tỉnh ủy	200										200			200		
33	Ban QLDA ngành NN & PTNT tỉnh Bình Dương	925,143										925,143		50,465	874,678		
34	Sở Tư pháp	200										200			200		
35	Bệnh viện phục hồi chức năng	8,300					8,300										
II	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	20,000															20,000
37	Quỹ HT Phát triển kinh tế tập thể	20,000															20,000
III	Chi trả nợ gốc	86,501															86,501
38	Các đơn vị khác	86,501															86,501
B	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	350,000										350,000	350,000				
39	UBND huyện Phú Giáo	350,000										350,000	350,000				

Phụ lục XII**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHỖ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	19,276,681	6,420,704	2,411,862	11,135,672	4,008,842	3,743,710	0	0	10,083,800
1	Thành phố Thủ Dầu Một	5,530,977	1,882,279	841,849	2,890,083	1,040,430	0	0	0	1,801,665
2	Thành phố Thuận An	3,140,142	1,185,949	535,396	1,807,092	650,553	342,518	0	0	1,528,467
3	Thành phố Dĩ An	3,743,935	1,255,210	182,510	2,979,722	1,072,700	100,187	0	0	1,355,397
4	Thị xã Tân Uyên	2,193,890	646,245	220,747	1,181,939	425,498	493,372	0	0	1,139,617
5	Thị xã Bến Cát	1,738,444	587,484	146,502	1,224,950	440,982	419,956	0	0	1,007,440
6	Huyện Phú Giáo	534,446	128,957	53,893	208,511	75,064	794,912	0	0	923,869
7	Huyện Dầu Tiếng	595,361	193,529	133,407	167,006	60,122	737,239	0	0	930,768
8	Huyện Bàu Bàng	852,572	240,585	107,727	369,050	132,858	457,105	0	0	697,690
9	Huyện Bắc Tân Uyên	946,914	300,466	189,831	307,319	110,635	398,421	0	0	698,887

Phụ lục XIII

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách (3)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số (2)	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	11,583,133	10,083,800	1,650,000	0	0	1,650,000	0	0	8,229,337	2,703,304	5,215	0	204,463	0	1,499,333	0	1,499,333	0	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một (1)	1,954,216	1,801,665	252,391	0	0	252,391	0	0	1,513,948	453,839	110	0	35,326	0	152,551	0	152,551	0	0
2	Thành phố Thuận An	1,746,457	1,528,467	289,874	0	0	289,874	0	0	1,208,623	438,320	715	0	29,970	0	217,990	0	217,990	0	0
3	Thành phố Dĩ An	1,617,567	1,355,397	235,813	0	0	235,813	0	0	1,092,096	429,656	330	0	27,488	0	262,170	0	262,170	0	0
4	Thị xã Tân Uyên	1,608,100	1,139,617	187,010	0	0	187,010	0	0	925,941	319,165	550	0	26,666	0	468,483	0	468,483	0	0
5	Thị xã Bến Cát	1,288,187	1,007,440	177,094	0	0	177,094	0	0	809,082	280,492	1,100	0	21,264	0	280,747	0	280,747	0	0
6	Huyện Phú Giáo	932,014	923,869	131,551	0	0	131,551	0	0	774,203	232,330	550	0	18,115	0	8,145	0	8,145	0	0
7	Huyện Dầu Tiếng	941,602	930,768	146,469	0	0	146,469	0	0	766,048	252,976	530	0	18,251	0	10,834	0	10,834	0	0
8	Huyện Bàu Bàng	770,087	697,690	108,646	0	0	108,646	0	0	575,364	166,459	700	0	13,680	0	72,397	0	72,397	0	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	724,903	698,887	121,152	0	0	121,152	0	0	564,032	130,067	630	0	13,703	0	26,016	0	26,016	0	0

Ghi chú:

(1) Dự toán chi NSNN năm 2022 của thành phố Thủ Dầu Một đã bao gồm kinh phí thực hiện cải tạo, chỉnh trang, phát triển đô thị để hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 14/11/2016 Tỉnh ủy Bình Dương về việc tiếp tục xây dựng và phát triển đô thị Thủ Dầu Một giai đoạn 2016-2020 và các năm tiếp theo.

(2) Đã bao gồm các nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số chuyển thành nhiệm vụ chi thường xuyên phân cấp về cho các huyện, thị xã, thành phố.

(3) Bao gồm:

- Kinh phí phòng, chống dịch là 343.895 triệu đồng (trong đó: thành phố Dĩ An 46.528 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 220.367 triệu đồng, thị xã Bến Cát 77.000 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông là 7.083 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 1.446 triệu đồng, thành phố Thuận An 1.059 triệu đồng, thành phố Dĩ An 992 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 1.179 triệu đồng, thị xã Bến Cát 637 triệu đồng, huyện Phú Giáo 465 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 470 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 204 triệu đồng, huyện Bắc Tân Uyên 631 triệu đồng);

- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ là 20.502 triệu đồng (trong đó: thành phố Dĩ An 2.417 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 11.045 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 7.040 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg là 966.000 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 111.248 triệu đồng, thành phố Thuận An 216.931 triệu đồng, thành phố Dĩ An 152.872 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 225.767 triệu đồng, thị xã Bến Cát 189.594 triệu đồng, huyện Phú Giáo 879 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 3.324 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 40.000 triệu đồng, huyện Bắc Tân Uyên 25.385 triệu đồng);

- Thuởng vượt thu từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung là 161.853 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 39.857 triệu đồng, thành phố Dĩ An 59.361 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 10.125 triệu đồng, thị xã Bến Cát 13.516 triệu đồng, huyện Phú Giáo 6.801 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 32.193 triệu đồng).

Phụ lục XIV

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (1)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1,499,333	0	1,499,333	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	152,551	0	152,551	0
2	Thành phố Thuận An	217,990	0	217,990	0
3	Thành phố Dĩ An	262,170	0	262,170	0
4	Thị xã Tân Uyên	468,483	0	468,483	0
5	Thị xã Bến Cát	280,747	0	280,747	0
6	Huyện Phú Giáo	8,145	0	8,145	0
7	Huyện Dầu Tiếng	10,834	0	10,834	0
8	Huyện Bàu Bàng	72,397	0	72,397	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	26,016	0	26,016	0

Ghi chú:

(1) Bao gồm:

- Kinh phí phòng, chống dịch là 343.895 triệu đồng (trong đó: thành phố Dĩ An 46.528 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 220.367 triệu đồng, thị xã Bến Cát 77.000 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông là 7.083 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 1.446 triệu đồng, thành phố Thuận An 1.059 triệu đồng, thành phố Dĩ An 992 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 1.179 triệu đồng, thị xã Bến Cát 637 triệu đồng, huyện Phú Giáo 465 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 470 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 204 triệu đồng, huyện Bắc Tân Uyên 631 triệu đồng);

- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ là 20.502 triệu đồng (trong đó: thành phố Dĩ An 2.417 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 11.045 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 7.040 triệu đồng);

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg là 966.000 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 111.248 triệu đồng, thành phố Thuận An 216.931 triệu

đồng, thành phố Dĩ An 152.872 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 225.767 triệu đồng, thị xã Bến Cát 189.594 triệu đồng, huyện Phú Giáo 879 triệu đồng, huyện Dầu Tiếng 3.324 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 40.000 triệu đồng, huyện Bắc Tân Uyên 25.385 triệu đồng);

- Thường vượt thu từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung là 161.853 triệu đồng (trong đó: thành phố Thủ Dầu Một 39.857 triệu đồng, thành phố Dĩ An 59.361 triệu đồng, thị xã Tân Uyên 10.125 triệu đồng, thị xã Bến Cát 13.516 triệu đồng, huyện Phú Giáo 6.801 triệu đồng, huyện Bàu Bàng 32.193 triệu đồng).

Phụ lục XV

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
VỐN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Ước giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Dự kiến lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2021	Kế hoạch đầu tư công 2022				
							Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			
													Vốn ngân sách	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	Vốn Bội chi NSDP	Vốn nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ											7,409,051	7,059,051	350,000		
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (TỈNH QUẢN LÝ)											7,059,051	7,059,051			
I	NGUỒN VỐN TỈNH TẬP TRUNG											4,588,988	4,588,988			
1	Nâng công suất nhà máy, đầu tư thêm tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Bạch Đằng, xã Thạnh Hội, Thị xã Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										710	710			
2	Trực thoát nước Chòm Sao - Suối Đờn	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										1,658	1,658			
3	Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	UBND huyện Bắc Tân Uyên										500	500			
4	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										6,000	6,000			
5	Xây dựng đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	UBND thành phố Thủ Dầu Một										3,500	3,500			

6	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức (từ Ngã Ba Cống đến cầu Bà Hên)	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										49,017	49,017			
7	Dự án bồi thường, hỗ trợ di dời các hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở ven sông Đồng Nai, huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										12,000	12,000			
8	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										40,500	40,500			
9	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bưng Biệp – Suối Cát (đoạn thuộc thị xã Thuận An)	UBND thành phố Thuận An										1,000	1,000			
10	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát, thành phố Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một										620,000	620,000			
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										85,056	85,056			
12	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										142,535	142,535			
13	Bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										700	700			
14	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										31,000	31,000			
15	Đầu tư via hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	UBND thành phố Thủ Dầu Một										16,572	16,572			
16	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										200,000	200,000			
17	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										2,000	2,000			
18	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										40,000	40,000			

19	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										1,000	1,000			
20	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	UBND thị xã Bến Cát										48,000	48,000			
21	Xây dựng đường Bắc Nam 3	UBND thành phố Dĩ An										5,000	5,000			
22	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (Giai đoạn 1)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										30,000	30,000			
23	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										16,000	16,000			
24	Xây dựng đường từ Tân Thành đến cầu Tam Lập (xã Tân Định) thuộc tuyến Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Bắc Tân Uyên										70,000	70,000			
25	Xây dựng đường và cầu kết nối tỉnh Bình Dương và tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										11,700	11,700			
26	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng										16,560	16,560			
27	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh										25,300	25,300			
28	Di dời các hộ dân có nguy cơ sạt lở cao ven sông Đồng Nai thị xã Tân Uyên	UBND thị xã Tân Uyên										-	-			
29	Cải tạo, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo										-	-			
30	Đầu tư giải quyết ngập lụt vực rạch Ông Đành (từ Đại lộ Bình Dương đến sông Sài Gòn)	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										736	736			
31	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Bình, Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										3,600	3,600			
32	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										4,400	4,400			

33	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn											3,200	3,200			
34	Dự án tổng thể bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh											50,000	50,000			
35	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh											1,000	1,000			
36	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn											4,600	4,600			
37	Trục thoát nước Suối Giữa (đoạn từ sau trạm thu phí đến cầu Bà Cô gồm cả rạch Bung Cầu)	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn											814	814			
38	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ đường Gia Long đến đường Vĩnh Phú 40)	UBND thành phố Thuận An											5	5			
39	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ rạch Bình Nhâm đến giáp cảng An Sơn)	UBND thành phố Thuận An											5	5			
40	Đầu tư xây dựng đường từ cầu Thới An đến sông Sài Gòn	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											-	-			
41	Đầu tư xây dựng đường từ Đất Cuốc (ĐH.411) đến đường ĐT.742.	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											-	-			
42	Đầu tư xây dựng đường từ Khu công nghiệp VSIP 2A đến Khu công nghiệp Mỹ Phước 3	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											-	-			
43	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Giờ)												5,000	5,000			
44	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											5,000	5,000			
45	Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											-	-			

46	Mở mới đường Đông Tây (từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo)	UBND thành phố Dĩ An										5	5			
47	Nâng cấp mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sóng Thần	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										5	5			
48	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ĐH.415, ĐH.436, ĐH.437	UBND huyện Bắc Tân Uyên										100	100			
49	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.610	UBND huyện Bàu Bàng										1,000	1,000			
50	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX061	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										800	800			
51	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu du lịch Lòng Hồ Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng										50	50			
52	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Quốc lộ 13	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										100	100			
53	Nút giao Sóng Thần	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										350	350			
54	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đông An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	UBND thành phố Dĩ An										1,000	1,000			
55	Xây dựng Cầu Chùa và cầu Rạch Ró thuộc tuyến đường ĐT746	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										100	100			
56	Xây dựng đường N8 - N10 (từ Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	UBND thành phố Thủ Dầu Một										200	200			
57	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phước Kiến	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										2,100	2,100			
58	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										3,200	3,200			
59	Xây dựng khu Tái định cư An Thạnh, thị xã Thuận An	UBND thành phố Thuận An										2,000	2,000			
60	Xây dựng mới đường ĐH.429	UBND huyện Bắc Tân Uyên										3,000	3,000			

61	Xây dựng suối Bình Thắng (đoạn từ Đại học Quốc gia đến Quốc lộ 1A), phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	UBND thành phố Dĩ An										5	5			
62	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh										91,509	91,509			
63	Xây dựng hạ lưu các cống ngang đường ĐT.744 đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng										12,000	12,000			
64	Xây dựng kè chống sạt lở cũ lao Rùa (Vị trí cổ Rùa)	UBND thị xã Tân Uyên										37,800	37,800			
65	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh cấp nước tập trung nông thôn xã Long Tân, xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										3,500	3,500			
66	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Bình Mỹ, xã Tân Bình huyện Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										6,300	6,300			
67	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										2,500	2,500			
68	Đền bù mở rộng suối Lò Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An										23,000	23,000			
69	Di dời các tuyến ống cấp nước sạch nông thôn trên đường ĐT.746 đoạn từ cầu Gò đến bên đò Hiếu Liêm	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										7,200	7,200			
70	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										2,100	2,100			
71	Nâng cấp công suất nhà máy Phước Sang, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tân Hiệp, xã Phước Sang, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										5,900	5,900			
72	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Thái, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										6,200	6,200			
73	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										17,950	17,950			

74	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tân Long, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										5,550	5,550			
75	Xóa điện kế dùng chung trên địa bàn huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo										2,365	2,365			
76	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một										45,000	45,000			
77	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	UBND thành phố Dĩ An										1,600	1,600			
78	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sông Thần)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										1,000	1,000			
79	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										4,000	4,000			
80	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ nút giao Tự Do đến ngã tư Lê Hồng Phong	UBND thành phố Thuận An										1,000	1,000			
81	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										24,000	24,000			
82	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đải Liệt sĩ Tân Phước Khánh	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										268,000	268,000			
83	Trạm chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật tinh Bình Dương	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										9,965	9,965			
84	Nạo vét, gia cố tuyến Suối Cái từ cầu Thọ Ut đến sông Đồng Nai	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										594,862	594,862			
85	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	UBND thành phố Thuận An										50,000	50,000			
86	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										3,000	3,000			
87	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viết (đường Liên khu 1-5)	UBND thành phố Thủ Dầu Một										24,000	24,000			
88	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ công chào Vĩnh Phú đến ngã tư cầu Ông Bó	UBND thành phố Thuận An										676,192	676,192			

89	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gò đến bến đò Hiếu Liêm	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											3,500	3,500			
90	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.750 (đoạn từ ngã 4 Làng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	UBND huyện Dầu Tiếng											50,000	50,000			
91	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT741B	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											2,300	2,300			
92	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 (đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											15,000	15,000			
93	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	UBND thành phố Dĩ An											1,000	1,000			
94	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Phú Giáo											3,935	3,935			
95	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Phú Giáo											1,000	1,000			
96	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng											100,000	100,000			
97	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											15,000	15,000			
98	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã tư Chợ Đình	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											755	755			
99	Mở thêm một số tuyến đường tuần tra trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng											5,200	5,200			
100	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cầu Ông Bó đến nút giao Hữu Nghị	UBND thành phố Thuận An											5,000	5,000			
101	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 (đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông											2,500	2,500			
102	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	UBND huyện Dầu Tiếng											49,000	49,000			

103	Xây dựng tường kè gia cố bờ sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Thủ Ngữ đến rạch Bảy Tra)	UBND thành phố Thủ Dầu Một											4,500	4,500			
104	Xây dựng đường vào Khu di tích lịch sử Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh	UBND huyện Dầu Tiếng											940	940			
105	Trường công nhân kỹ thuật Bình Dương (giai đoạn 2)	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương											260	260			
106	Thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình Trường quay - Nhà bá âm	Đài Phát thanh và Truyền hình											600	600			
107	Đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 2	Báo Bình Dương											300	300			
108	Trung bày mỹ thuật khu DTLS rừng Kiến An	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch											63	63			
109	Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động thị xã Bến Cát	Liên đoàn Lao động tỉnh											1,050	1,050			
110	Trùng tu tôn tạo di tích Nhà tù Phú Lợi	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch											2,200	2,200			
111	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)	UBND thị xã Tân Uyên											1,737	1,737			
112	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế phường Định Hoà	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh											205	205			
113	Tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh thuộc Sở Y tế (giai đoạn 2)	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh											9,400	9,400			
114	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng - quy mô 100 giường bệnh	UBND huyện Bàu Bàng											8,300	8,300			
115	Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm tỉnh (Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương)	Sở Lao động Thương binh Xã hội											43,000	43,000			
116	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tương niệm chiến khu D	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh											2,500	2,500			
117	Trang thiết bị nội thất cho Trung tâm hoạt động công đoàn tỉnh Bình Dương	Liên đoàn Lao động tỉnh											700	700			
118	Đầu tư hệ thống wifi công cộng phục vụ người dân tại khu trung tâm Hành chính	Sở Thông tin Truyền thông											200	200			
119	Đầu tư nâng cấp các Trung tâm dữ liệu	Sở Thông tin Truyền thông											200	200			
120	Đầu tư nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy											200	200			

121	Đề xuất và thực hiện thí điểm mô hình quản lý GIS kết hợp BIM trong quản lý đầu tư xây dựng	Sở Xây dựng											-				
122	Hệ thống quản lý hồ sơ lưu trữ điện tử	Văn phòng UBND tỉnh											200	200			
123	Hệ thống theo dõi, thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao	Văn phòng UBND tỉnh											200	200			
124	Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước gđ 2020-2025	Sở Nội vụ											200	200			
125	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Sở Xây dựng											200	200			
126	Ứng dụng công nghệ vệ tinh, viễn thám xây dựng nguồn dữ liệu tham chiếu định hướng cập nhật, số hóa dữ liệu về giao thông, quy hoạch đô thị và đầu tư xây dựng	Sở Xây dựng											-				
127	Ứng dụng GIS 3D và các mô hình thành phố 3D trong công tác quản lý đô thị và các hoạt động xây dựng (thí điểm trên địa bàn tp Thủ Dầu Một)	Sở Xây dựng											200	200			
128	Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng thực, luật sư, giám định tư pháp.	Sở Tư pháp											200	200			
129	Xây dựng hệ thống máy chủ vận hành dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường											1,000	1,000			
130	Xây dựng hệ thống phần mềm nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu cấp tỉnh phục vụ triển khai Khung kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh giai đoạn 2017 - 2018	Sở Thông tin Truyền thông											200	200			
131	Nâng cao năng lực tạo lập và phát triển nguồn khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Sở Khoa học và công nghệ											1,200	1,200			
132	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Trường cao đẳng Việt Nam - Singapore											3,000	3,000			
133	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề của Trường cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc Bình Dương	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương											2,000	2,000			
134	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Bình Dương	Sở Lao động Thương binh Xã hội											3,000	3,000			

135	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										100	100			
136	Camera cho phòng viên và thiết bị sản xuất chương trình	Đài Phát thanh và Truyền hình										530	530			
137	Hệ thống quản trị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	Đài Phát thanh và Truyền hình										-	-			
138	Thiết bị lưu động cho phòng viên tác nghiệp	Đài Phát thanh và Truyền hình										-	-			
139	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương- Dự án 5: Trụ sở làm việc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										1,000	1,000			
140	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương- Dự án 6: Nhà dạy văn hóa và lý thuyết (500 HS)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										500	500			
141	Dự án Trưng tu, tôn tạo DT Sở CHTP CD HCM (GD2) - DA 2: Sưu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; TĐTT; XD sa bàn, bệ thờ các AHLS; Phục chế nhà LV, SH, hiện vật gắn liền của ba ĐC chỉ huy CD	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										5,000	5,000			
142	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo cổ Đốc Chùa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										600	600			
143	Trung tâm thông tin báo chí Bình Dương	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										530	530			
144	Xây dựng mới thư viện tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										100	100			
145	Xây dựng Tượng đài Trung tâm, nhà bia (nội dung văn bia), các hạng mục công trình phục chế, tranh tượng, phù điêu Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										5,000	5,000			
146	Bãi đậu xe, công viên, cây xanh và hàng rào trạm xử lý nước thải thuộc khu Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										500	500			
147	Khối giáo dục đào tạo - Khối ký túc xá học viên, thân nhân người bệnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										800	800			
148	Xây dựng hàng rào Rừng Kiến An	UBND huyện Dầu Tiếng										10,000	10,000			
149	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương	Đài Phát thanh và Truyền hình										7,000	7,000			

150	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 1: hạ tầng kỹ thuật đường số 1, số 2, trục đường cảnh quan, san nền; Nhà thương trực (3 nhà))	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										30,000	30,000			
151	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 2: Nhà luyện tập thể dục thể thao đa năng)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										26,000	26,000			
152	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 4: Nhà luyện tập các môn võ thuật, nhà luyện tập các môn khác)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										30,000	30,000			
153	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương - Dự án 3: Khu dịch vụ (Ăn uống và nghỉ dưỡng của HLV và VĐV)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										34,000	34,000			
154	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										5,500	5,500			
155	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										25,000	25,000			
156	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										3,200	3,200			
157	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										-	-			
158	Cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh										12,600	12,600			
159	Khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										25,000	25,000			
160	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										-	-			
161	Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 3: Dự án bồi thường, giải tỏa)	UBND huyện Dầu Tiếng										20,000	20,000			
162	Xây dựng hoàn chỉnh Khu vực văn hóa tưởng niệm Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										16,500	16,500			
163	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa	UBND thành phố Thủ Dầu Một										47,000	47,000			

164	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh										45,000	45,000			
165	Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và công nghệ										2,600	2,600			
166	Nâng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng										8,300	8,300			
167	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng nhà tạm giữ Công an Thị xã Bến Cát	Công an tỉnh										88	88			
168	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng nhà tạm giữ Công an Thị xã Thuận An	Công an tỉnh										3,003	3,003			
169	Cơ sở làm việc Công an huyện Bắc Tân Uyên thuộc CA tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh										515	515			
170	Kè chắn đất chống sạt lở mái taluy Trại tạm giam, Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc CA tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh										154	154			
171	Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính	Sở Nội vụ										350	350			
172	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một	Công an tỉnh										55,000	55,000			
173	Triển khai hệ thống Wifi tại Công an tỉnh Bình Dương và công thông tin điện tử	Công an tỉnh										2,600	2,600			
174	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										43,500	43,500			
175	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										114,600	114,600			
176	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác ANTT, PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh										500	500			
177	Dự án Camera giám sát an toàn giao thông	Công an tỉnh										50	50			
178	Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2.	Công an tỉnh										1,000	1,000			
179	Trang thiết bị nội thất nhà khách công vụ Công an tỉnh	Công an tỉnh										500	500			
180	Xây dựng nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ Công an thị xã Tân Uyên	Công an tỉnh										-	-			

181	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh tỉnh Bình Dương	Sở Tài nguyên và Môi trường										500	500			
182	Tích hợp, mở rộng hệ thống camera giám sát phục vụ thành phố thông minh	Sở Thông tin Truyền thông										500	500			
183	Xây dựng trụ sở Trung tâm điều hành thành phố thông minh Bình Dương	Sở Thông tin Truyền thông										500	500			
184	Đường tuần tra xung quanh khuôn viên Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										100	100			
185	Hàng rào bảo vệ rừng nguyên sinh Khu CCHCKT tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										-	-			
186	Sở Chỉ huy cơ bản tỉnh Bình Dương	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										-	-			
187	Xây mới khu liên hợp thể thao giai đoạn 1 thuộc Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										-	-			
188	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng khu Căn cứ Hậu cần kỹ thuật tại huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										6,400	6,400			
189	Trung tâm Hành chính huyện Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng										56,000	56,000			
190	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										1,000	1,000			
191	Hội Trường 350 chỗ thuộc Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										24,600	24,600			
192	Xây dựng Đại đội Thông tin thuộc Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										10,800	10,800			
193	Xây dựng mới Đại đội Kho vũ khí - đạn	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										13,900	13,900			
194	Đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị PCCC và CNCH cho các đội cảnh sát PCCC khu vực trung tâm tỉnh	Công an tỉnh										16,100	16,100			
195	Khu hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ Trung tâm hành chính tỉnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										31,147	31,147			
196	Dự án phòng Trung tâm chỉ huy điều hành tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng của Bộ Chỉ huy quân sự	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										4,900	4,900			
197	Dự án: “Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính” (Giai đoạn 2)	Sở Nội vụ										1,000	1,000			
198	Nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Bình Dương											-	-			

19	Trường mầm non Hưng Hòa											2,000	2,000			
20	Trường Trung học cơ sở Lai Uyên											2,000	2,000			
21	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Bàu Bàng											70,300	70,300			
22	Xây dựng bổ sung phòng học Trường tiểu học Kim Đồng											9,500	9,500			
	UBND huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng										251,960	251,960			
23	Trường THCS Định Hiệp (giai đoạn 2)											130	130			
24	Trường THCS Minh Tân (các hạng mục còn lại)											85	85			
25	Xây dựng nhà tập đa năng Trường trung học phổ thông Dầu Tiếng											45	45			
26	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Long Hòa											26,500	26,500			
27	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Long Tân											28,700	28,700			
28	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Thanh Tuyền											27,500	27,500			
29	Trường tiểu học Minh Tân											39,000	39,000			
30	Trường mầm non An Lập											45,000	45,000			
31	Trường trung học phổ thông Thanh Tuyền											30,000	30,000			
32	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng											55,000	55,000			
	UBND huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo										93,110	93,110			
33	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học phổ thông Phước Hòa											1,108	1,108			
34	Trường tiểu học Tân Hiệp											1,230	1,230			
35	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Linh											500	500			
36	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa											-	-			
37	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo (Trường THCS Nguyễn Trãi)											38,892	38,892			

38	Xây dựng bổ sung Trường tiểu học An Long											18,380	18,380			
39	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Phước Sang											8,000	8,000			
40	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)											25,000	25,000			
	UBND thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An										136,735	136,735			
41	Trường THCS Đông Chiêu											10,190	10,190			
42	Trường THCS Tân Đông Hiệp B											40,000	40,000			
43	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai											45	45			
44	Trường tiểu học Châu Thới											40,000	40,000			
45	Trường Tiểu học Tân Bình B											40,000	40,000			
46	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Dĩ An											500	500			
47	Trường THCS Đông Hòa B											500	500			
48	Trường trung học cơ sở Đông Chiêu (giai đoạn 2)											500	500			
49	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Nguyễn Khuyến											1,000	1,000			
50	Trường mầm non Châu Thới											1,000	1,000			
51	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng											2,200	2,200			
52	Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai											800	800			
	UBND thành phố Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một										210,501	210,501			
53	Trường tiểu học Phú Lợi 2											3,800	3,800			
54	Xây dựng mới bổ sung nhà thi đấu thể dục thể thao Trường trung học phổ thông chuyên Hùng Vương											501	501			
55	Cải tạo nhà đa năng, đường nội bộ, phòng học cũ Trường trung học phổ thông Võ Minh Đức											2,000	2,000			

56	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT An Mỹ												39,000	39,000			
57	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú												25,000	25,000			
58	Trường Mầm non Hòa Mi												13,900	13,900			
59	Trường THCS Phú Hòa 2												35,600	35,600			
60	Trường Tiểu học Định Hòa 2												33,600	33,600			
61	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THCS Hòa Phú												32,600	32,600			
62	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Định Hòa												-	-			
63	Nhà thi đấu đa năng Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ tỉnh Bình Dương												350	350			
64	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tương Bình Hiệp												-	-			
65	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ												2,300	2,300			
66	Xây dựng mới bổ sung Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu												1,350	1,350			
67	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phú Mỹ												20,500	20,500			
	UBND thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An											159,309	159,309			
68	Trường THCS Nguyễn Trung trực												3,000	3,000			
69	Trường tiểu học An Thạnh												309	309			
70	Trường mầm non Hoa Mai 2												27,000	27,000			
71	Trường TH Bình Chuẩn 2												17,000	17,000			
72	Trường mầm non Hoa Cúc 2												3,000	3,000			
73	Trường tiểu học Lái Thiêu 2												3,000	3,000			
74	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trung Trực												2,000	2,000			
75	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trường Tộ												2,000	2,000			
76	Cải tạo xây dựng bổ sung Trường Trung học phổ thông Trịnh Hoài Đức												45,000	45,000			

77	Trường tiểu học An Phú 2											20,000	20,000			
78	Trường tiểu học An Phú 3											2,000	2,000			
79	Xây dựng mới bổ sung Trường Trung học cơ sở Bình Chuẩn											35,000	35,000			
	UBND thành phố Thuận An											830	830			
80	Mở rộng Trường THCS Nguyễn Thái Bình											380	380			
81	<i>Trường tiểu học Tuy An</i>											450	450			
	UBND thị xã Bến Cát	UBND thị xã Bến Cát										141,000	141,000			
82	Trường tiểu học An Tây B (giai đoạn 1)											111	111			
83	Trường tiểu học An Tây B (gd 2)											6,700	6,700			
84	Trường Tiểu học Hòa Lợi											1,404	1,404			
85	Trường trung học cơ sở An Điền giai đoạn 2											5,800	5,800			
86	Xây dựng, bổ sung khối phòng học Trường THPT Bến Cát											1,000	1,000			
87	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học phổ thông Tây Nam											30,000	30,000			
88	Trường THCS Mỹ Thạnh.											51,700	51,700			
89	Trường tiểu học An Sơn											100	100			
90	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Hòa Lợi thành Trường tiểu học An Lợi											1,700	1,700			
91	Trường THCS Hòa Lợi											42,485	42,485			
	UBND thị xã Tân Uyên	UBND thị xã Tân Uyên										134,000	134,000			
92	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng											10,000	10,000			
93	Trường Mầm non Thanh Phước											20,000	20,000			
94	Trường Trung học phổ thông Thái Hòa											30,000	30,000			
95	Trường trung học cơ sở Vĩnh Tân											23,000	23,000			

96	Trường tiểu học Tân Vinh Hiệp B											1,000	1,000			
97	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa											1,000	1,000			
98	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh											19,000	19,000			
99	Trường Tiểu học Khánh Bình											-	-			
100	Trường Tiểu học Tân Phước Khánh B											30,000	30,000			
III	VỐN TÌNH HỖ TRỢ HUYỆN											920,063	920,063			
	UBND huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										13,946	13,946			
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bắc Tân Uyên											-	-			
2	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bắc Tân Uyên											1,155	1,155			
3	Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên quy mô 100 giường; Giai đoạn I: 60 giường)											12,791	12,791			
4	Tuyến đường dọc Sông Bé, huyện Bắc Tân Uyên											-	-			
	UBND huyện Bầu Bàng	UBND huyện Bầu Bàng										35,000	35,000			
5	Xây dựng mới đường ĐH 618											34,500	34,500			
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 613											500	500			
	UBND huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng										54,563	54,563			
7	Mở rộng đường từ trước Huyện ủy - UBND huyện đến đường Cách mạng tháng Tám											644	644			
8	Nâng cấp nhựa đường ĐH 721 từ ĐT 749a đến ĐT750)											219	219			
9	Nâng cấp các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm văn hóa thể thao huyện											20,000	20,000			
10	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 đoạn từ xã Thanh An đến Đình Hiệp - giai đoạn 2											22,000	22,000			
11	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH704 (đoạn từ trường THPT Phan Bội Châu đến ngã tư Minh Hòa)											10,600	10,600			

12	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 749A đoạn qua trung tâm xã Long Hòa											500	500			
13	Đầu tư tuyến đường vào Trạm thông tin Núi Ông											500	500			
14	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch sân bay quốc phòng huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 1: Giải phóng mặt bằng và xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất quy hoạch)											100	100			
	UBND huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo										30,715	30,715			
15	Đường ĐH 512 (Đường Kiểm)											1,945	1,945			
16	Xây dựng Đường Trần Quang Diệu nối dài											1,715	1,715			
17	Nâng cấp mở rộng đường ĐH507 (từ đường ĐT741 đi Trại giam An Phước)											27,055	27,055			
18	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.504											-	-			
19	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.506											-	-			
20	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Công Chúa Ngọc Hân qua đoạn 3/2 đi ĐH.501 giáp tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng											-	-			
	UBND thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An										163,500	163,500			
21	Khu di tích CM và du lịch sinh thái Hồ Lang giai đoạn 1											2,000	2,000			
22	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu											4,000	4,000			
23	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4											157,500	157,500			
	UBND thành phố Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một										270,766	270,766			
24	Đường Hoàng Hoa Thám II, phường Hiệp Thành											-	-			
25	Mở rộng vỉa hè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Đinh Bộ Lĩnh), phường Phú Cường											-	-			
26	Xây dựng đường Trần Ngọc Lên - Đại lộ Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7, ấp 1, phường Định Hòa)											-	-			
27	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An											45,000	45,000			

28	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa											20,000	20,000			
29	Đường trục chính Đông Tây											-	-			
30	Mở mới đường Tạo lực 6 nối dài											133	133			
31	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương											205,633	205,633			
	UBND thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An										61,863	61,863			
32	Trường Mầm Non Hoa Mai 3											1,190	1,190			
33	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ											173	173			
34	Trường THPT Trịnh Hoài Đức (Cải tạo, nâng cấp, mở rộng phục vụ đề án trường THPT Trịnh Hoài Đức chất lượng cao)											500	500			
35	Trường Tiểu học Lê Thị Trung											3,000	3,000			
36	Trường Tiểu học Vĩnh Phú											27,000	27,000			
37	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)											30,000	30,000			
	UBND thị xã Bến Cát	UBND thị xã Bến Cát										121,000	121,000			
38	Đường gò Cào Cào											400	400			
39	Xây dựng công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn qua chợ Bến Cát)											6,000	6,000			
40	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh											25,400	25,400			
41	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan											89,000	89,000			
42	Tuyến đường từ Lộ 7A đến Trung tâm hành chính xã An Điền, thị xã Bến Cát											100	100			
43	Xây dựng đường ven sông Thị Tinh (đoạn từ Cầu Đò - Đình Bến tranh)											100	100			
	UBND thị xã Tân Uyên	UBND thị xã Tân Uyên										168,710	168,710			

44	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ ngã tư cũ đến cầu Khánh Vân), phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên											2,000	2,000			
45	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên											15,000	15,000			
46	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh											151,710	151,710			
B	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU											350,000		350,000		
	Dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa											350,000		350,000		
1	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Phú Giáo										350,000		350,000		